

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**  
Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, P26. Quận Bình Thạnh, Tp HCM

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 -04
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 -06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015.

### **KHAI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 05 Đơn vị hạch toán báo số, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

#### **Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

#### **Các Đơn vị hạch toán báo số**

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam;

#### **Các Công ty con**

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

#### **Các Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch
Ông Lê Quang Thế	Thành viên
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên

### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

### **Các thành viên Ban kiểm soát**

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/3/2015 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty;



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**  
Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, P.26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015 của Tổng Công ty.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng 5 năm 2015*

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Hữu Lạc

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2015*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>732.289.553.466</b>	<b>793.084.717.213</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127.060.470.357	158.371.386.155
1. Tiền	111	V.01	127.060.470.357	158.371.386.155
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.388.543.082	441.284.805.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	344.642.584.350	349.084.105.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	75.452.677.345	72.696.749.958
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	23.439.225.869	19.745.309.205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(354.526.015)	(304.526.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	208.581.533	63.167.178
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	155.703.055.835	186.145.686.733
1. Hàng tồn kho	141		155.730.908.032	186.173.538.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.137.484.192	7.282.838.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	142.119.636	6.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.328.218.764	3.324.081.957
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.08	2.667.145.792	3.952.006.920
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>427.509.819.305</b>	<b>452.941.314.033</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.720.086.500	10.820.086.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.09	20.086.500	20.086.500
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	14.700.000.000	9.800.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
II- Tài sản cố định	220		201.353.039.825	204.754.684.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	70.289.639.825	73.691.284.662
- Nguyên giá	222		335.356.606.727	335.356.606.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(265.066.966.902)	(261.665.322.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	250		156.075.833.800	181.249.547.589
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	156.075.833.800	181.249.547.589
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	48.791.432.885	48.798.565.083
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.890.562.885	8.897.695.083
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.103.918.469	41.103.918.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.569.426.295	7.318.430.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	5.569.426.295	7.318.430.199
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.159.799.372.771</b>	<b>1.246.026.031.246</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng già định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>824.190.236.922</b>	<b>916.991.342.515</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>475.072.710.094</b>	<b>554.943.563.333</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	136.522.224.369	171.176.345.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	29.349.905.052	42.225.505.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	3.206.654.180	8.078.421.933
4. Phải trả người lao động	314		9.563.185.568	10.083.407.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	73.563.400.997	80.378.538.597
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.734.318.404	36.037.513.154
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	33.034.303.461	34.610.737.515
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	169.679.373.734	171.759.028.773
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		419.344.329	594.064.329
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>349.117.526.828</b>	<b>362.047.779.182</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.23	45.309.288.022	57.670.220.460
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.24	76.793.306.624	77.364.195.624
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	21.987.759.576	21.987.759.576
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		879.144.482	877.575.398
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.27	51.475.985.636	51.475.985.636
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>335.609.135.849</b>	<b>329.034.688.731</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.28	<b>335.609.135.849</b>	<b>329.034.688.731</b>
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.374.181.056	28.374.181.056
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.380.568.696	6.380.568.696
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.658.487.120	54.564.730.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.564.730.998	54.564.730.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.093.756.122	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.612.518.977	93.131.827.981
<b>II- Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.159.799.372.771</b>	<b>1.246.026.031.246</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 04 tháng 5 năm 2015

Tổng giám đốc

Mai Thị Hảo

Đình Văn Vân



Lê Quang Thợ



Mẫu số B 01-DN

(áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2015**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Đơn vị tính: đồng VN	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	143.305.554.992	60.773.216.095	143.305.554.992	60.773.216.095
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	143.305.554.992	60.773.216.095	143.305.554.992	60.773.216.095
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	128.491.905.217	50.417.588.047	128.491.905.217	50.417.588.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.813.649.775	10.355.628.048	14.813.649.775	10.355.628.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2.759.678.091	2.025.707.248	2.759.678.091	2.025.707.248
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.038.334.779	5.142.656.876	4.038.334.779	5.142.656.876
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.788.681.281	5.050.943.232	3.788.681.281	5.050.943.232
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	24		(7.132.198)	(93.324.111)	(7.132.198)	(93.324.111)
9. Chi phí bán hàng	25		1.282.198.198	1.282.198.198	1.282.198.198	1.282.198.198
10. Chi phí quản lý kinh doanh	26		4.478.275.236	4.853.496.383	4.478.275.236	4.853.496.383
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.767.387.455	2.291.857.926	7.767.387.455	2.291.857.926
12. Thu nhập khác	31	VI.24	930.644.696	544.540.892	930.644.696	544.540.892
13. Chi phí khác	32	VI.25	670.023.033	334.452.373	670.023.033	334.452.373
14. Lợi nhuận khác	40		260.621.663	210.088.519	260.621.663	210.088.519
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	50		8.028.009.118	2.501.946.445	8.028.009.118	2.501.946.445
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	1.451.992.916	647.939.403	1.451.992.916	647.939.403
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.569.084	82.061.012	1.569.084	82.061.012
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60		6.574.447.118	1.771.946.030	6.574.447.118	1.771.946.030
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	61		4.093.756.122	2.194.892.629	4.093.756.122	2.194.892.629
18.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		2.480.690.996	(422.946.599)	2.480.690.996	(422.946.599)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		239	166	239	166
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Dinh Văn Vân



Đỗ Dương Thọ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		132.090.846.305	236.504.901.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(137.437.211.496)	(132.257.731.524)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(7.921.525.671)	(12.486.344.813)
4. Tiền đã chi trả lãi vay	04		(4.154.974.715)	(9.319.862.671)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.155.312.653)	(6.358.386.828)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.833.293.692	30.675.291.363
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.867.534.426)	(14.923.068.250)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26.612.418.964)</b>	<b>91.834.799.205</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(34.396.949.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			128.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.768.854.573	6.245.338.854
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.231.145.427)</b>	<b>(28.023.610.547)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu được từ đi vay	33		98.143.436.725	107.873.337.091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.573.883.332)	(157.439.507.653)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.904.800)	(133.310.575)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.532.648.593</b>	<b>(49.699.481.137)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(31.310.915.798)</b>	<b>14.111.707.521</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>158.371.386.155</b>	<b>124.830.108.852</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>127.060.470.357</b>	<b>138.941.816.373</b>

Ngày 04 tháng 5 năm 2015

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Quang Thọ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4. Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phi hoặc hợp đồng./.

### 3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ	Tình trạng Báo cáo
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Công ty mẹ	Số 205A Nguyễn Xi - Bình Thạnh - Tp HCM	
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Số 205A Nguyễn Xi - Bình Thạnh - Tp HCM	



Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	Số 34 Thủy lợi - Phước Long A - Quận 9 - Tp HCM
Cty CP cung ứng lao động DV & XD Thủy lợi	Công ty con	Số 168 Nguyễn Xi - Bình Thạnh - Tp HCM
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Số 10a/29 - Bình Đường 1 - An Bình - Dĩ An - Bình Dương
Công ty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Bình Thạnh - Tp HCM

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và các Công ty hạch toán độc lập do Tổng Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

### 2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phi.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ tại Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình có xác nhận của Ban chỉ huy công trường và Ban quản trị kinh doanh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;

Giá vốn các công trình trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản



phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ 5% trên doanh thu công trình đã quyết toán.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương**

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác và được tính bằng 14% quỹ tiền lương thực hiện.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biểu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biểu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

		Số cuối quý	Số đầu năm
<b>V.01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
- Tiền mặt		18 223 621 254	18 850 447 664
- Tiền gửi Ngân hàng		103 336 849 103	123 820 938 491
- Các khoản tương đương tiền		5 500 000 000	15 700 000 000
<b>Cộng</b>		<b>127.060.470.357</b>	<b>158.371.386.155</b>
<b>V.02- Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
		Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA Thủy điện 6		96 819 361 702	90.311.036.394
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		18 606 018 250	37.022.218.250
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		40 436 135 400	26.064.350.000
- Ban QLDA Thủy điện 3		41 839 482 586	41.839.482.586
- Công ty CP ĐTBĐS Thủy lợi 4A		42 098 151 494	
- Công ty Cung ứng LD DV XDTL		1 536 665 189	
- Các đối tượng khác		103 306 769 729	153.847.017.892
<b>Cộng</b>		<b>344.642.584.350</b>	<b>349.084.105.122</b>
<b>V.03- Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
		Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP trang thiết bị Hà Nội TC		7 724 385 390	7 724 385 390
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng		7 902 041 347	8 861 229 747
- Công ty CP ĐTBĐS Thủy lợi 4A		4 781 868 960	
- Các đối tượng khác		55 044 381 648	56 111 134 821
<b>Cộng</b>		<b>75.452.677.345</b>	<b>72.696.749.958</b>
<b>V.04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			
		Số cuối quý	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng Công ty		17 567 193 135	6.746.157.307
- Thuế GTGT		65.167.330	75 847 902
- Thuế nhập khẩu xe Mitsubshi của PMU1		296.081.090	296 081 090
- Nghiệm thu KL CT Sông Tranh 2		603.163.691	603 163 691
- Thuế TNCN		1.724.332	1 598 208
- Phải thu về lợi nhuận được chia từ đầu tư		832.610.227	832 610 227
- Tạm ứng		15.768.446.465	4 936 856 189
- Chi nhánh Miền Nam			960 596 094
- Chi nhánh Miền Trung			6 783 158 240
- Công ty TVXD		1 184 269 261	984 155 649
- Công ty CP CU LD DVXD Thủy lợi		760 585 634	504 860 931
- Công ty CP BĐS Thủy lợi 4B		3 414 543 807	3 393 491 689
- Công ty CP BĐS Thủy lợi 4A		512 634 032	372 889 295
<b>Cộng</b>		<b>23.439.225.869</b>	<b>19.745.309.205</b>
<b>V.05- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
		Số cuối quý	Số đầu năm
- CT Sông Bung 2 - CNMT		63.167.178	63 167 178
- CT Tả Trạch - CNMN		145.414.355	
<b>Cộng</b>		<b>208.581.533</b>	<b>63.167.178</b>



V.06- Hàng tồn kho	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	7.652.127.788	(27.852.197)	6.233.653.629	(27.852.197)
- Công cụ dụng cụ	54.569.891		62.365.122	
- Chi phí SXKD dở dang	148.024.210.353		179.877.520.179	
- Bán thành phẩm	0			
<b>Cộng</b>	<b>155.730.908.032</b>	<b>(27.852.197)</b>	<b>186.173.538.930</b>	<b>(27.852.197)</b>
<b>V.07- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi nhánh Miền Nam			66.117.422	6.750.000
- Chi nhánh Miền Trung			63.869.873	
- Công ty CP CỨ LĐ DVXD Thủy lợi			12.132.341	
<b>Cộng</b>			<b>142.119.636</b>	<b>6.750.000</b>
<b>V.08-Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số thực nộp</b>	<b>Số cuối năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	3.936.023.326	5.935.873.259	3.982.722.247	1.982.872.314
- Thuế TNDN		24.201.193	692.502.077	668.300.884
- Thuế thu nhập cá nhân	11.000	11.000		0
- Thuế khác	13.972.000	5.000.000	5.000.000	13.972.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.594			2.000.594
<b>Cộng</b>	<b>3.952.006.920</b>	<b>5.965.085.452</b>	<b>4.680.224.324</b>	<b>2.667.145.792</b>
<b>V.09- Trả trước cho người bán dài hạn</b>			<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công ty CP XD ĐT BDS TL 4A			0	
- Công ty CP Xây dựng 43			20.086.500	20.086.500
<b>Cộng</b>			<b>20.086.500</b>	<b>20.086.500</b>
<b>V.10- Phải thu về cho vay dài hạn</b>			<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cho vay dài hạn - Công ty CP ĐT BDS TL 4A			14.700.000.000	9.800.000.000
<b>Cộng</b>			<b>14.700.000.000</b>	<b>9.800.000.000</b>
<b>V.11- Phải thu dài hạn khác</b>			<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kỳ quỹ - Cty CỨ LĐ DVXD Thủy lợi			1.000.000.000	1.000.000.000
			<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>V.12,13- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 23,24 trong báo cáo quyết toán này</b>				
<b>V.14- Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	271.869.845	271.869.845	248.779.845	248.779.845
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xi	155.803.963.955	155.803.963.955	181.000.767.744	181.000.767.744
<b>Cộng</b>	<b>156.075.833.800</b>	<b>156.075.833.800</b>	<b>181.249.547.589</b>	<b>181.249.547.589</b>

V.15 - Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	9.605.405.000		8.890.562.885	9.605.405.000		8.897.695.083
Công ty CP XD TL 42 (442.150CP)	40,2%	4.421.500.000	425.388.719	4.421.500.000		451.520.917
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%	5.183.905.000	8.465.174.166	5.183.905.000		8.465.174.166
- Đầu tư dài hạn khác	41.103.918.469	1.203.048.469	39.900.870.000	41.103.918.469	1.203.048.469	39.900.870.000
Công ty cổ phần xây dựng 41	18,09%	814.480.000	814.480.000	814.480.000		814.480.000
CTy CP T.Điện Cù Đạt (1.444.800CP)	3,8%	14.440.000.000	14.440.000.000	14.440.000.000		14.440.000.000
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.498.156CP)	9,6%	24.095.440.000	24.095.440.000	24.095.440.000		24.095.440.000
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%	550.950.000	550.950.000	550.950.000		550.950.000
Công ty CP Xây dựng 48	18,1%	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469	
<b>Cộng</b>		<b>50.709.323.469</b>	<b>1.203.048.469</b>	<b>48.791.432.885</b>	<b>50.709.323.469</b>	<b>1.203.048.469</b>
						<b>48.798.565.083</b>
<b>V.16- Chi phí trả trước dài hạn</b>				<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>
- VP Tổng công ty				203.957.898		327.316.876
- Công trình Cầu Máng				811.467.135		1.021.919.276
- Cho thuê văn phòng				18.688.697		46.042.586
- Công trình Hải Phòng				1.400.093.774		2.026.449.713
- Chi nhánh Miền Nam				265.573.121		533.619.402
- Chi nhánh Miền Trung - CT Sống Bung 2				49.787.536		317.581.555
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A				650.910.036		1.110.150.078
- Công ty CP CULD DVXD Thủy lợi				89.577.463		114.348.875
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4B				2.079.370.635		1.821.004.838
<b>Cộng</b>				<b>5.569.426.295</b>		<b>7.318.433.199</b>
<b>V.17- Phải trả người bán ngắn hạn</b>				<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Công ty cơ giới và xây lắp 9				10.431.656.164		15.123.273.951
- Công ty Ca vico				4.954.397.567		4.954.397.567
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN				15.445.079.642		
- Các đối tượng khác				105.691.090.996		151.098.674.117
<b>Cộng</b>				<b>136.522.224.369</b>		<b>171.176.345.635</b>
<b>V.18- Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng				16.756.961.085		27.296.697.331
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng				3.594.167.000		4.109.100.000
- Các đối tượng khác				8.998.776.967		10.819.708.440
<b>Cộng</b>				<b>29.349.905.052</b>		<b>42.225.505.771</b>
<b>V.19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số thực nộp</b>	<b>Số cuối năm</b>		
- Thuế GTGT	3.029.903.404	1.798.530.128	4.442.640.660	385.792.872		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.480.569.676	1.437.885.623	3.463.831.440	1.454.623.859		
- Thuế thu nhập cá nhân	288.471.667	70.808.036	225.045.751	134.233.952		
- Thuế tài nguyên	142.865.940		0	142.865.940		
- Thuế nhà đất	419.522.563	370.010.334	412.538.174	376.994.723		
- Các loại thuế khác	10.983.601	8.000.000	12.945.849	6.037.752		
- Các khoản phí & các khoản phải nộp khác	706.105.082			706.105.082		
<b>Cộng</b>	<b>8.078.421.933</b>	<b>3.685.234.121</b>	<b>8.557.001.874</b>	<b>3.206.654.180</b>		



	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>V.20- Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Văn phòng Tổng công ty	45.454.277.613	44.769.104.071
- Phải trả CT Tà Trách - CNMN	2.555.067.018	2.721.430.654
- Phải trả CT Fomusa - CNMN	205.533.873	205.533.873
- Phải trả CT Sông Bung 4A - CNMT	203.190.294	21.097.975
- Phải trả CT Sông Tranh 2 - CNMT	21.097.975	766.324.573
- Phải trả CT Sông Bung 2 - CNMT	766.324.573	203.190.294
- Phải trả Công ty TVXD	384.566.078	379.741.593
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A	23.593.494.723	30.932.266.714
- Công ty CP CƯ LD DVXD Thủy lợi	379.848.850	379.848.850
<b>Cộng</b>	<b>73.563.400.997</b>	<b>80.378.538.597</b>
<b>V.21- Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.050.047.149	1.117.386.641
BHXH, BHYT, BHTN	1.303.636.825	1.117.699.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.680.619.487	32.375.651.181
- Văn phòng tổng công ty	10.167.292.164	10.196.684.557
- Chi nhánh Miền Nam		944.367.605
- Chi nhánh Miền Trung		1.235.751.683
- Công ty TVXD	695.501.482	1.114.964.926
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A	16.151.878.536	15.525.053.382
- Công ty CP CƯ LD DVXD Thủy lợi	698.447.305	400.479.028
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4B	2.967.500.000	2.958.350.000
<b>Cộng</b>	<b>33.034.303.461</b>	<b>34.610.737.515</b>
<b>V.22- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	Số cuối quý	Số đầu năm
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	154.735.703.319	148.107.625.658
- NH TMCP An bình	7.850.792.060	8.411.214.632
- NH TMCP Tiên phong	563.921.000	4.922.022.696
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)	4.292.819.107	4.043.165.787
- NH TMCP An bình	0	2.100.000.000
- NH TMCP Tiên phong	0	1.575.000.000
- Vay các đối tượng khác (Cty TVXD)	1.265.000.000	1.530.000.000
- Vay các đối tượng khác (Cty CƯ LD DVXD TL)	971.138.248	1.070.000.000
<b>Cộng</b>	<b>169.679.373.734</b>	<b>171.759.028.773</b>
<b>V.23- Phải trả người bán dài hạn</b>	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng 43	15.013.302.136	26.754.735.137
Công ty CP XL&CG 9	8.153.730.883	8.138.144.411
Công ty Licogi 16	6.050.794.380	6.050.794.380
- Các đối tượng khác	16.091.460.623	16.726.546.532
<b>Cộng</b>	<b>45.309.288.022</b>	<b>57.670.220.460</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP**

Địa chỉ : 205A Nguyễn Xi - P26 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2015**

**V.24- Người mua trả tiền trước dài hạn**

- Ban QL.DA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng

**Cộng**

**V.25- Phải trả dài hạn khác**

- Thanh toán KL CT Quảng Trị
- Thanh toán KL CT Đồng Nai 3
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước

**Cộng**

**V.26- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)
- Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A

**Cộng**

**V.27- Dự phòng phải trả dài hạn**

- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk

**Cộng**

**V.28- Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 25**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà Nước 38,22%
- Vốn góp của cổ đông khác 61,78%

**Cộng**

**100,00%**

**Số cổ  
phiếu**

- Vốn góp nhà nước 6.118.317
- Vốn góp của cổ đông khác 9.890.021

**Cộng**

**16.008.338**

**c. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng
- Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ*
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu

**Số cuối quý**

**Số đầu năm**

16.008.338

16.008.338

1.350.000

1.350.000

14.658.338

14.658.338

14.658.338

14.658.338

**Số cuối quý**

**Số đầu năm**

21.987.759.576

21.987.759.576

**21.987.759.576**

**21.987.759.576**

**Số cuối quý**

**Số đầu năm**

20.960.010.418

20.960.010.418

13.920.561.234

13.920.561.234

1.758.649.574

1.758.649.574

13.626.924.228

13.626.924.228

1.209.840.182

1.209.840.182

**51.475.985.636**

**51.475.985.636**

**Số cuối quý**

**Số đầu năm**

61.183.170.000

61.183.170.000

98.900.210.000

98.900.210.000

**160.083.380.000**

**160.083.380.000**

**Số tiền tương  
ứng**

**Tỷ lệ/vốn  
điều lệ**

61.183.170.000

38,22%

98.900.210.000

61,78%

**160.083.380.000**

**100,00%**



**V.29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a, Tài sản nhận giữ hộ**

- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.211.675.112	1.211.675.112

**b, Ngoại tệ các loại**

- USD

581,1	581,1
-------	-------

- JPY

1.068	1.068
-------	-------

(Đơn vị tính: VND)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
<b>19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.921.550.581	2.657.862.162
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	104.943.591.277	58.115.353.933
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	35.440.413.134	0
<b>Cộng</b>	<b>143.305.554.992</b>	<b>60.773.216.095</b>
<b>20 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.921.550.581	2.657.862.162
- Doanh thu thuần hoạt động XD/CB	104.943.591.277	58.115.353.933
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	35.440.413.134	0
<b>Cộng</b>	<b>143.305.554.992</b>	<b>60.773.216.095</b>
<b>21 - Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.762.573.514	1.904.557.586
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	99.480.929.550	48.513.030.461
- Giá vốn bất động sản đã bán	27.248.402.153	0
<b>Cộng</b>	<b>128.491.905.217</b>	<b>50.417.588.047</b>
<b>22 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.316.154.611	2.192.848.248
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.443.523.480	-167.141.000
<b>Cộng</b>	<b>2.759.678.091</b>	<b>2.025.707.248</b>
<b>23 - Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	3.788.681.281	5.050.943.232
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	249.653.498	0
- Chi phí tài chính khác	0	91.713.644
<b>Cộng</b>	<b>4.038.334.779</b>	<b>5.142.656.876</b>
<b>24 - Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý TSCĐ	454.548	18.416.363
- Thu nhập từ quản lý chung cư	914.925.148	526.124.529
- Thu nhập khác	15.265.000	0
<b>Cộng</b>	<b>930.644.696</b>	<b>544.540.892</b>
<b>25 - Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	633.076.842	321.997.550
- Chi phí quản lý chung cư	36.946.191	36.946.191
- Chi phí khác	670.023.033	334.452.373
<b>Cộng</b>	<b>1.451.992.916</b>	<b>647.939.403</b>
<b>26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	0	0
	633.076.842	321.997.550
	36.946.191	36.946.191
	670.023.033	334.452.373
	1.451.992.916	647.939.403



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1, Các thông tin khác

- Doanh nghiệp đã lập báo cáo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, nên có một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cuối năm 2014 so với đầu năm 2015 được chuyển đổi cho phù hợp với Thông tư.

- Trong quý 1 năm 2015 Tổng công ty có quyết định từ ngày 1/1/2015 chuyển 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc về văn phòng Tổng công ty theo hình thức hạch toán báo số là Chi nhánh Miền Trung và Chi nhánh Miền Nam. Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục và cập nhật số liệu hoàn thiện trong quý 1 năm 2015.

### 2, Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 11 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

**Mai Thị Hảo**

Kế toán trưởng

**Đinh Văn Vân**

Tổng giám đốc

**Lê Quang Thới**



V.12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/3/2015

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	65.758.683.303	151.641.660.292	116.728.746.657	1.227.516.475		335.356.606.727
2. Tăng trong Kỳ			1.857.142.857			1.857.142.857
- Mua trong kỳ			1.857.142.857			1.857.142.857
- Công ty khác chuyển về						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		1.632.027.857		225.115.000		1.857.142.857
- Chuyển sang công ty khác		1.632.027.857		225.115.000		1.857.142.857
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	65.758.683.303	150.009.632.435	118.585.889.514	1.002.401.475		335.356.606.727
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	13.789.050.617	141.294.101.628	105.501.705.106	1.080.464.714		261.665.322.065
2. Tăng trong kỳ	491.941.725	941.880.903	3.806.423.537	18.541.529		5.258.787.694
- Khấu hao trong kỳ	491.941.725	941.880.903	1.949.280.680	18.541.529		3.401.644.837
- Công ty khác chuyển về						
- Tăng khác			1.857.142.857			1.857.142.857
3. Giảm trong năm		1.623.027.557		234.115.300		1.857.142.857
- Thanh lý, nhượng bán		1.623.027.557		234.115.300		1.857.142.857
- Chuyển sang Tổng Công ty						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	14.280.992.342	140.612.954.974	109.308.128.643	864.890.943		265.066.966.902
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	51.969.632.686	10.347.558.664	11.227.041.551	147.051.761		73.691.284.662
- Tại ngày cuối kỳ	51.477.690.961	9.396.677.461	9.277.760.871	137.510.532		70.289.639.825



V.13 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 31/3/2015

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCD vô hình</b>					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	131.063.400.000				131.063.400.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
<b>III. Giá trị còn lại của TSCD vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000

28.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/3/2015

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	0	12.206.048.845	11.833.236.711	5.238.849.801	79.639.407.541	44.550.134.697	233.911.650.054
Tăng vốn trong năm trước		(13.500.000.000)	2.169.714.700	2.165.180.800	1.141.718.895	13.492.420.440	27.928.776.332	(8.023.385.605)
Lãi trong năm trước								27.928.776.332
Tăng trong kỳ								13.492.420.440
Tăng khác							78.350.130	78.350.130
Giảm vốn trong năm trước								0
Phân phối lợi nhuận								7.637.256.195
Chia cổ tức								10.260.836.600
Giảm khác							94.437.366	94.437.366
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	28.374.181.056	0	6.380.568.696	93.131.827.981	54.564.730.998	329.034.688.731
Tăng vốn trong kỳ								0
Lãi kỳ này								4.093.756.122
Tăng trong kỳ								2.480.690.996
Tăng khác								2.480.690.996
Giảm vốn trong kỳ								0
Phân phối lợi nhuận								0
Chia cổ tức								0
Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	28.374.181.056	0	6.380.568.696	95.612.518.977	58.658.487.120	335.609.135.849



6 11 10

4 4 4

